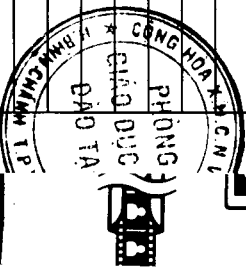


UBND HUYỆN BÌNH CHÁNH
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP CHO HỌC SINH DIỆN HỘ NGHÈO NĂM HỌC 2015-2016
(Khối Mầm non đến Trung học cơ sở và các trường THPT trực thuộc quận-huyện quản lý)

Stt	Đơn vị	HKI						HKII						TỔNG CỘNG				Ghi chú
		Hỗ trợ 100%			Hỗ trợ 50%			Hỗ trợ 100%			Hỗ trợ 50%			Hỗ trợ 100%		Hỗ trợ 50%		
		Số học sinh	Số tháng	Số Tiền (70.000 đồng/tháng)	Số học sinh	Số tháng	Số Tiền (35.000 đồng/tháng)	Số học sinh	Số tháng	Số Tiền (70.000 đồng/tháng)	Số học sinh	Số tháng	Số Tiền (35.000 đồng/tháng)	Số học sinh	Số tiền	Số học sinh	Số tiền	
4	B	1	2	3-1*2*70000	4	5	6-4*5*35000	7	8	9-7*8*70000	10	11	12-10*11*35000	13-1*7	14-3*9	15-4*10	16-6*12	
1	MN Baby	1	4	280.000		4	-	1	5	350.000		5	-	2	630.000	-	-	
2	MN Hoa Hồng	4	4	1.120.000		4	-	4	5	1.400.000		5	-	8	2.520.000	-	-	
3	MN Hoa Thiên Lý 1	1	4	280.000		4	-	1	5	350.000		5	-	2	630.000	-	-	
4	MG Hoa Đào	2	4	560.000	2	4	280.000	2	5	700.000	2	5	350.000	4	1.260.000	4	630.000	
5	MN Ngọc Lan	2	4	560.000		4	-		5	-		5	-	2	560.000	-	-	
6	MN Phong Lan	8	4	2.240.000		4	-	10	5	3.500.000	1	5	175.000	18	5.740.000	1	175.000	
7	MN Hoa Mai	3	4	840.000		4	-	5	5	1.750.000	1	5	175.000	8	2.590.000	1	175.000	
8	MN Hướng Dương	8	4	2.240.000		4	-	11	5	3.850.000		5	-	19	6.090.000	-	-	
9	MN Thủy Tiên	1	4	280.000		4	-	1	5	350.000		5	-	2	630.000	-	-	
10	MN Hoa Lan	5	4	1.400.000		4	-	4	5	1.400.000		5	-	9	2.800.000	-	-	
11	MN Quỳnh Hương	4	4	1.120.000		4	-	8	5	2.800.000		5	-	12	3.920.000	-	-	
12	MG Sen Hồng	2	4	560.000		4	-	2	5	700.000		5	-	4	1.260.000	-	-	
13	TH Trần Quốc Toản	4	4	1.120.000		4	-	3	5	1.050.000		5	-	7	2.170.000	-	-	
14	TH Phạm Văn Hai	2	4	560.000		4	-	4	5	1.400.000		5	-	6	1.960.000	-	-	
15	TH Trần Nhân Tôn	3	4	840.000	1	4	140.000	13	5	4.550.000	3	5	525.000	16	5.390.000	4	665.000	
16	TH Cầu Xáng	12	4	3.360.000		4	-	16	5	5.600.000	1	5	175.000	28	8.960.000	1	175.000	
17	TH Tân Kiên	8	4	2.240.000	1	4	140.000	23	5	8.050.000	2	5	350.000	31	10.290.000	3	490.000	
18	TH An Phú Tây	18	4	5.040.000		4	-	9	5	3.150.000		5	-	27	8.190.000	-	-	
19	TH Võ Văn Vân	2	4	560.000		4	-	1	5	350.000		5	-	3	910.000	-	-	
20	TH Hưng Long	13	4	3.640.000	1	4	140.000	22	5	7.700.000	2	5	350.000	35	11.340.000	3	490.000	
21	TH Tân Nhựt	27	4	7.560.000	3	4	420.000	29	5	10.150.000	4	5	700.000	56	17.710.000	7	1.120.000	
22	TH Phong Phú	36	4	10.080.000	1	4	140.000	66	5	23.100.000	8	5	1.400.000	102	33.180.000	9	1.540.000	
23	TH An Hạ	18	4	5.040.000		4	-	4	5	1.400.000	2	5	350.000	22	6.440.000	2	350.000	
24	TH Tân Túc	11	4	3.080.000	1	4	140.000	41	5	14.350.000	1	5	175.000	52	17.430.000	2	315.000	
25	TH Tân Nhựt 6	22	4	6.160.000	3	4	420.000	49	5	17.150.000	6	5	1.050.000	71	23.310.000	9	1.470.000	
26	TH Qui Đức	95	4	26.600.000	17	4	2.380.000	93	5	32.550.000	16	5	2.800.000	188	59.150.000	33	5.180.000	
27	T.T Bình Chánh	10	4	2.800.000		4	-	12	5	4.200.000		5	-	22	7.000.000	-	-	
28	T.H Bình Lợi	4	4	1.120.000		4	-	4	5	1.400.000		5	-	8	2.240.000	-	-	

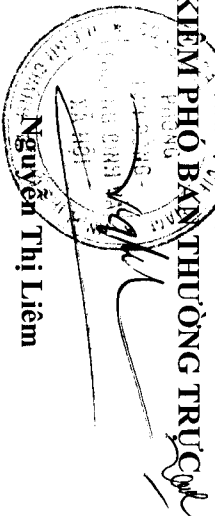


Stt	Đơn vị	HKI						HKII						TỔNG CỘNG				Ghi chú	
		Hỗ trợ 100%			Hỗ trợ 50%			Hỗ trợ 100%			Hỗ trợ 50%			Hỗ trợ 100%		Hỗ trợ 50%			
		Số học sinh	Số tháng	Số Tiền (70.000 đồng/tháng)	Số học sinh	Số tháng	Số Tiền (35.000 đồng/tháng)	Số học sinh	Số tháng	Số Tiền (70.000 đồng/tháng)	Số học sinh	Số tháng	Số Tiền (35.000 đồng/tháng)	Số học sinh	Số tiền	Số học sinh	Số tiền		
4	B	1	2	$3=1*2*70000$	4	5	$6=4*5*35000$	7	8	$9=7*8*70000$	10	11	$12=10*11*35000$	$13=1+7$	$14=3+9$	$15=4+10$	$16=6+12$		
29	TH Nguyễn Văn Trăn	26	4	7.280.000	4	4	560.000	106	5	37.100.000	8	5	1.400.000	132	44.380.000		12	1.960.000	
30	TH Tân Quý Tây	23	4	6.440.000		4	-	69	5	24.150.000	5	5	875.000	92	30.590.000		5	875.000	
31	TH Vĩnh Lộc B	12	4	3.360.000		4	-	10	5	3.500.000		5	-	22	6.860.000		-	-	
32	TH Lê Minh Xuân 3	7	4	1.960.000	2	4	280.000	11	5	3.850.000	6	5	1.050.000	18	5.810.000		8	1.330.000	
33	TH Tân Quý Tây 3	-	4	-	-	4	-	8	5	2.800.000	1	5	175.000	8	2.800.000		1	175.000	
34	THCS Tân Quý Tây	32	4	8.960.000		4	-	99	5	34.650.000	4	5	700.000	131	43.610.000		4	700.000	
35	THCS Vĩnh Lộc A	14	4	3.920.000		4	-	14	5	4.900.000	3	5	525.000	28	8.820.000		3	525.000	
36	THCS Lê Minh Xuân	9	4	2.520.000		4	-	24	5	8.400.000		5	-	33	10.920.000		-	-	
37	THCS Phạm Văn Hai	53	4	14.840.000	5	4	700.000	28	5	9.800.000	3	5	525.000	81	24.640.000		8	1.225.000	
38	THCS Tân Nhựt	45	4	12.600.000	2	4	280.000	38	5	13.300.000	3	5	525.000	83	25.900.000		5	805.000	
39	THCS Đồng Đen	3	4	840.000		4	-	5	5	1.750.000		5	-	8	2.590.000		-	-	
40	THCS Vĩnh Lộc B	23	4	6.440.000	2	4	280.000	14	5	4.900.000	1	5	175.000	37	11.340.000		3	455.000	
41	THCS Tân Kiên	29	4	8.120.000	3	4	420.000	41	5	14.210.000	3	5	525.000	70	22.470.000		6	945.000	
42	THCS Qui Đức	144	4	40.320.000	2	4	280.000	157	5	54.950.000	3	5	525.000	301	95.270.000		5	805.000	
43	THCS Nguyễn Văn Linh	24	4	6.720.000		4	-	22	5	7.700.000		5	-	46	14.420.000		-	-	
44	THCS Hưng Long	25	4	7.000.000	1	4	140.000	40	5	14.000.000	1	5	175.000	65	21.000.000		2	315.000	
45	THCS Gò Xoài	10	4	2.800.000		4	-	13	5	4.550.000	1	5	175.000	23	7.350.000		1	175.000	
46	THCS Tân Túc	26	4	7.280.000	2	4	280.000	76	5	26.600.000	2	5	350.000	102	33.880.000		4	630.000	
47	THCS Bình Chánh	34	4	9.520.000		4	-	69	5	24.150.000	1	5	175.000	103	33.670.000		1	175.000	
48	THCS Đa Phước	27	4	7.560.000	3	4	420.000	129	5	45.150.000	1	5	175.000	156	52.710.000		4	595.000	
49	THCS Phong Phú	50	4	14.000.000	2	4	280.000	72	5	25.200.000	3	5	525.000	122	39.200.000		5	805.000	
50	THCS Nguyễn Thái Bình	13	4	3.640.000		4	-		5	-		5	-	13	3.640.000		-	-	
TỔNG CỘNG		955		267.400.000	58		8.120.000	1.483		519.050.000	98		17.150.000	2.438	786.450.000		156	25.270.000	

PHÒNG LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỞNG PHÒNG

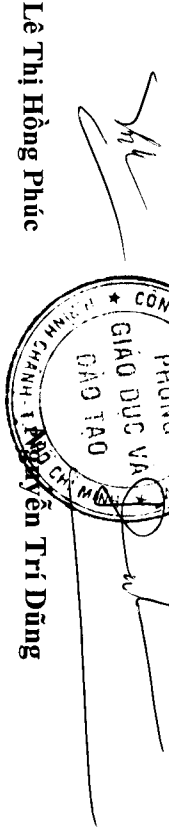
KIỂM PHÓ BAN THƯỜNG TRỰC

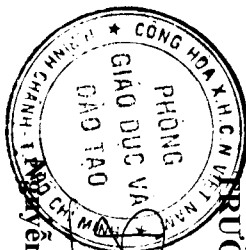

Nguyễn Thị Liêm

Người lập bảng

Bình Chánh, ngày 25 tháng 01 năm 2017

TRƯỞNG PHÒNG


Lê Thị Hồng Phúc


Nguyễn Trí Dũng